

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC hợp nhất quý 1/ 2022)

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chinh** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý 1/2022
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chinh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình CL BCTC hợp nhất Quý 1 /2022

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Mã chứng khoán: DHT

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2022 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2022 là: 19.755.128.439 đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý 1/2021 là: 21.925.306.277 đồng chênh lệch giảm 2.170.177.838 đồng tương ứng giảm 9.90% lý do.

- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần quý 1 năm 2022 so với tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần của quý 1 năm 2021 giảm sấp xỉ gần 1%
- Lợi nhuận khác quý 1 năm 2021 so với lợi nhuận khác quý 1 năm 2021 giảm 2.207.239.085 đồng.

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng Giám đốc



DS. Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1.011.630.379.987	1.007.286.825.845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110		86.205.355.043	59.669.255.771
1 Tiền		111	V.1.	86.205.355.043	46.669.255.771
2 Các khoản tương đương tiền		112		-	13.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		250.000.000.000	350.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	V.2.	250.000.000.000	350.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		321.284.086.309	249.077.479.940
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.3.	97.880.827.024	127.601.302.997
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.4.	205.775.976.554	95.055.177.431
3 Phải thu ngắn hạn khác		136	V.5.	24.116.141.459	32.909.858.240
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	V.6.	(6.488.858.728)	(6.488.858.728)
IV. Hàng tồn kho		140	V.7.	345.404.019.748	339.706.421.868
1 Hàng tồn kho		141		347.365.069.499	341.667.471.619
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		8.736.918.887	8.833.668.266
1 Thuế GTGT được khấu trừ		152		8.736.918.887	8.826.754.090
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154	V.14.	-	6.914.176
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		231.853.476.552	230.303.894.297
I. Các khoản phải thu dài hạn		210			
II. Tài sản cố định		220		151.415.378.452	149.631.111.004
1 Tài sản cố định hữu hình		221	V.10.	149.659.551.792	147.821.117.676
- Nguyên giá		222		355.878.068.282	349.743.157.374
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(206.218.516.490)	(201.922.039.698)
2 Tài sản cố định vô hình		227	V.9.	1.755.826.660	1.809.993.328
- Nguyên giá		228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(270.833.340)	(216.666.672)
III. Tài sản dở dang dài hạn		240		65.884.093.272	64.931.019.021
11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		65.884.093.272	64.931.019.021
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	V.2.	8.893.526.608	9.486.075.146
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		8.893.526.608	9.486.075.146
V. Tài sản dài hạn khác		260		5.660.478.220	6.255.689.126
1 Chi phí trả trước dài hạn		261	V.8.	5.660.478.220	6.255.689.126
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		1.243.483.856.539	1.237.590.720.142

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	Đơn vị tính: VND 01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		496.501.554.916	484.245.450.773
I. Nợ ngắn hạn	310		491.269.754.916	479.078.850.773
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	116.693.744.696	113.993.858.529
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	65.301.659.441	53.399.048.786
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	4.782.992.314	6.287.959.813
4 Phải trả người lao động	314		11.220.620.741	7.505.509.351
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	147.293.453	178.396.201
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	2.391.800.972	551.018.116
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	1.570.591.466	744.246.497
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	283.651.394.083	289.429.199.980
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.509.657.750	6.989.613.500
II. Nợ dài hạn	330		5.231.800.000	5.166.600.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	5.231.800.000	5.166.600.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		746.982.301.623	753.345.269.369
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	746.982.301.623	753.345.269.369
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.088.280.000	264.088.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264.088.280.000	264.088.280.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		315.934.410.617	315.934.410.617
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		119.233.863.387	78.779.195.717
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.083.874.357)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		10.749.248.213	10.749.248.213
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.422.109.101	68.298.280.866
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		666.980.662	352.761.839
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		19.755.128.439	67.945.519.027
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		24.638.264.662	23.579.728.313
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		1.243.483.856.539	1.237.590.720.142

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế



CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: VND		
			Năm 2021				
			Năm 2022	Năm 2021			
					Lũy kế từ đầu năm	Năm 2022	Năm 2021
1	01	VI.1.	407.746.148.969	379.937.153.243		407.746.148.969	379.937.153.243
2	02	VI.2.	29.853.180	-		29.853.180	-
3	10	VI.3.	407.716.295.789	379.937.153.243		407.716.295.789	379.937.153.243
(10=01-02)							
4	11	VI.4.	369.158.965.763	340.278.398.631		369.158.965.763	340.278.398.631
5	20		38.557.330.026	39.658.754.612		38.557.330.026	39.658.754.612
(20 =10-11)							
6	21	VI.5.	7.571.573.421	6.686.013.303		7.571.573.421	-
7	22	VI.5.	3.887.984.943	3.144.647.378		3.887.984.943	6.686.013.303
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.867.973.786	2.954.454.011		3.867.973.786	3.144.647.378
8			910.708.959	-		910.708.959	2.954.454.011
9	24	VI.9.	6.687.083.114	4.204.248.191		6.687.083.114	-
10	25	VI.9.	14.238.114.853	16.253.513.941		14.238.114.853	4.204.248.191
11	30		22.226.429.496	22.742.358.405		22.226.429.496	16.253.513.941
(30=20+(21-22)-(24+25))							22.742.358.405
12	31	VI.7.	2.283.047.017	4.450.023.341		2.283.047.017	-
13	32	VI.8	42.318.204	2.055.443		42.318.204	4.450.023.341
14	40		2.240.728.813	4.447.967.898		2.240.728.813	2.055.443
15	50		24.467.158.309	27.190.326.303		24.467.158.309	4.447.967.898
(50=30+40)							27.190.326.303

16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.	4.712.029.870	5.265.020.026	4.712.029.870	5.265.020.026
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.12	19.755.128.439	21.925.306.277	19.755.128.439	21.925.306.277
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	VI.12	18.696.592.088	20.939.530.105	18.696.592.088	20.939.530.105
20	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		1.058.536.351	985.776.172	1.058.536.351	985.776.172

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

CHỈ TIÊU

	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: VND
			Năm 2022	Năm 2021	
			Năm 2022	Năm 2021	Lũy kế từ đầu năm Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.467.158.309	27.190.326.303	24.467.158.309
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.350.643.460	3.344.510.056	4.350.643.460
- Các khoản dự phòng	03		-	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.715.845.828)	(6.421.794.654)	(4.715.845.828)
- Chi phí lãi vay	06		3.867.973.786	2.954.454.011	3.867.973.786
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.969.929.727	27.067.495.716	27.969.929.727
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(67.968.234.086)	19.683.332.110	(67.968.234.086)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.697.597.880)	29.159.420.265	(5.697.597.880)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		18.599.147.808	(47.567.686.237)	18.599.147.808
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		595.210.906	417.583.160	595.210.906
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.836.871.038)	(2.954.454.011)	(3.836.871.038)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.449.993.290)	(3.784.269.863)	(5.449.993.290)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.000.000.000)	(5.172.979.836)	(4.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(39.788.407.853)	16.848.441.304	(39.788.407.853)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.087.985.159)	(36.733.759.516)	(7.087.985.159)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(250.000.000.000)	(350.000.000.000)	(250.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		350.000.000.000	-	350.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-

26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	-	-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.597.613.181	(1.448.808.086)	5.597.613.181	(1.448.808.086)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	98.509.628.022	(388.182.567.602)	98.509.628.022	(388.182.567.602)
31	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-	-	-
33	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	367.749.040.617	-	367.749.040.617
34	2. Tiền thu từ đi vay	196.692.398.268	155.303.957.799	196.692.398.268	155.303.957.799
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(202.470.204.165)	(134.601.108.557)	(202.470.204.165)	(134.601.108.557)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(26.407.315.000)	(20.359.152.000)	(26.407.315.000)	(20.359.152.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	368.092.737.859	368.092.737.859	(32.185.120.897)	368.092.737.859
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	26.536.099.272	(3.241.388.439)	26.536.099.272	(3.241.388.439)
61	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	59.669.255.771	60.494.389.520	59.669.255.771	60.494.389.520
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	86.205.355.043	57.253.001.081	86.205.355.043	57.253.001.081
		V.01			



Người lập

Hoàng Thành

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thăng

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền	86.205.355.043	46.669.255.771
Tiền mặt	17.275.176.182	7.784.299.128
Tiền gửi ngân hàng	68.930.178.861	38.884.956.643
Các khoản tương đương tiền	-	13.000.000.000
Cộng	86.205.355.043	59.669.255.771

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tràng An (1)	150.000.000.000	150.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông (2)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng (3)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000

(1) Bao gồm Hợp đồng tiền gửi số 320/2022/3112 ngày 28/01/2022, kỳ hạn 03 tháng, số tiền gửi 50 tỷ đồng, lãi suất 3,5%/năm, Hợp đồng tiền gửi số 320/2022/3114 ngày 28/01/2022, kỳ hạn 05 tháng, số tiền gửi 50 tỷ đồng, lãi suất 3,5%/năm và Hợp đồng tiền gửi số 320/2022/3116 ngày 28/01/2022, kỳ hạn 06 tháng, số tiền gửi 50 tỷ đồng, lãi suất 3,9%/năm.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 050322/HĐTGVAB-DHT ngày 05/03/2022, số tiền 50 tỷ đồng, lãi suất 6,2%/năm, kỳ hạn 06 tháng.

(3) Hợp đồng tiền gửi số 34/HĐTGVSCB-HBT.21.00 ngày 05/02/2021, số tiền 50 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm, kỳ hạn 14 tháng.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính độ kèm theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Điều chỉnh lũy kế	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
Đầu tư vào công ty liên kết	6.437.565.579	2.455.961.029	8.893.526.608	6.437.565.579
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (i)	700.000.000	133.959.881	833.959.881	700.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (ii)	2.450.000.000	2.178.932.623	4.628.932.623	2.450.000.000
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội (iii)	3.287.565.579	143.068.525	3.430.634.104	3.287.565.579
Cộng	6.437.565.579	2.455.961.029	8.893.526.608	6.437.565.579
				3.048.509.567
				9.486.075.146

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh chính của Công ty này là : Kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, máy và thiết bị dụng cụ y tế. Trong kỳ, Công ty không có giao dịch với công ty liên kết này.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh chính của Công ty này liên kết này là Kinh doanh và phân phối thuốc. Trong kỳ, Công ty có một số giao dịch chủ yếu với công ty liên kết gồm: Bán hàng, mua hàng.

(iii) Công ty đã đầu tư vào Cao đẳng trung cấp Kỹ thuật Y dược Hà Tây thông qua Công ty con là Công ty CP dược và thiết bị y tế Hà Tây, hoạt động kinh doanh chính của Trường là Đào tạo y, dược. Trong kỳ, Công ty không có giao dịch trọng yếu với công ty liên kết này.

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

Tại thời điểm 31/03/2022, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính độ kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	97.880.827.024	(6.488.858.728)	127.601.302.997	(6.488.858.728)
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	33.400.191.910	-	61.120.776.115	-
Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	3.741.705.931	-	2.559.669.877	-
Công ty CP Y dược Pháp Âu	2.554.972.621	-	2.387.204.335	-
Công ty TNHH Trường Huy	1.241.429.558	-	536.527.811	-
Công ty CP Dược phẩm Hương Việt	853.765.600	-	578.462.745	-
Công ty CP Dược phẩm Hạnh Hà	2.705.040.726	-	3.348.046.101	-
Công ty TNHH Dược phẩm STABLED	4.833.645.075	-	4.501.356.098	-
Công ty CP Dược phẩm Vinh Gia	3.364.360.991	-	2.529.713.284	-

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	205.775.976.554	95.055.177.431
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	18.875.756.181	13.648.716.636
Rotexmedica	13.856.969.549	28.583.206.371
Công ty TNHH JGC Việt Nam	88.352.622.250	27.725.550.000
Công ty TNHH Hata International Vietnam	10.051.209.907	10.051.209.907
M/S fynk Pharmaceuticals	588.420.160	-
Rotaline Molekule	2.253.311.108	2.942.466.159
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	8.380.141.920	2.081.656.895

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính độ kèm theo)

5. Phải thu khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
<i>Phải thu khác</i>	<i>10.632.962.474</i>	-	<i>19.666.511.240</i>	-
Cửa hàng Nam Bắc	886.565.782	-	1.081.701.258	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	5.173.972.600	-	18.049.178.082	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tràng An	925.753.422	-	11.729.999.999	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	220.821.918	-	3.154.794.521	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng	4.027.397.260	-	3.164.383.562	-
Các đối tượng khác	4.572.424.092	-	535.631.900	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>669.093.985</i>	-	<i>429.262.000</i>	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt		-	300.000.000	-
Nguyễn Văn Phúc	100.000.000	-	-	-
Trần Hoàng Linh		-	10.000.000	-
Đình Thị Xuân	15.000.000	-	-	-
Đối tượng khác	554.093.985	-	119.262.000	-
<i>Ký quỹ ký cược ngắn hạn</i>	<i>12.814.085.000</i>	-	<i>12.814.085.000</i>	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	12.814.085.000	-	12.814.085.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thành An		-		-
Cộng	24.116.141.459	-	32.909.858.240	-

(*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" với số tiền ký quỹ tạm tính là 12.814.085.000 đồng được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

6. Nợ xấu

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện Phổi Hải Dương	774.000.000	232.200.000	774.000.000	232.200.000
Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	2.039.017.200	1.427.312.040	2.039.017.200	1.427.312.040
Bệnh Viện Quận Thủ Đức	1.774.525.000	1.219.959.500	1.774.525.000	1.219.959.500
Công ty TNHH Y Tế Xây Dựng Miền Bắc	1.183.423.998	828.396.799	1.183.423.998	828.396.799

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đi kèm theo)

Đối tượng khác	11.816.783.149	7.391.022.280	11.816.783.149	7.391.022.280
Cộng	17.587.749.347	11.098.890.619	17.587.749.347	11.098.890.619

7. Hàng tồn kho

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	105.403.026.082		94.400.300.877	-
Công cụ, dụng cụ	531.549.615		561.035.314	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		731.796.995	-
Thành phẩm	30.153.931.391	(1.961.049.751)	36.539.396.833	1.961.049.751
Hàng hóa	211.276.562.411		209.434.941.600	-
Cộng	347.365.069.499	(1.961.049.751)	341.667.471.619	1.961.049.751

8. Chi phí trả trước

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Dài hạn</i>		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.315.994.766	1.476.872.301
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	4.336.483.454	4.746.816.825
Chi phí thuê cửa hàng	8.000.000	32.000.000
Cộng	5.660.478.220	6.255.689.126

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2022	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Số dư ngày 31/03/2022	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2022	216.666.672	-	216.666.672
Khấu hao trong kỳ	54.166.668	-	54.166.668
Số dư ngày 31/03/2022	270.833.340	-	270.833.340
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	433.333.328	1.376.660.000	1.809.993.328
Tại ngày 31/03/2022	379.166.660	1.376.660.000	1.755.826.660

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính độ kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2022	148.601.560.403	185.523.475.595	10.490.512.409	4.688.326.467	439.282.500	349.743.157.374
Mua trong kỳ	-	4.881.127.272	-	-	-	4.881.127.272
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	168.013.636	1.085.770.000	-	-	-	1.253.783.636
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2022	148.769.574.039	191.490.372.867	10.490.512.409	4.688.326.467	439.282.500	355.878.068.282
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2022	78.794.515.546	111.294.595.648	7.117.849.934	4.570.786.468	144.292.102	201.922.039.698
Khấu hao trong kỳ	1.266.974.901	2.849.288.125	148.138.609	4.620.000	27.455.157	4.296.476.792
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2022	80.061.490.447	114.143.883.773	7.265.988.543	4.575.406.468	171.747.259	206.218.516.490
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	69.807.044.857	74.228.879.947	3.372.662.475	117.539.999	294.990.398	147.821.117.676
Tại ngày 31/03/2022	68.708.083.592	77.346.489.094	3.224.523.866	112.919.999	267.535.241	149.659.551.792

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính độ kèm theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải		760.039.000
Xây dựng hệ thống điều hòa các nhà xưởng		-
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	65.884.093.272	64.170.980.021
Cộng	65.884.093.272	64.931.019.021

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

12. Phải trả người bán

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	116.693.744.696	116.693.744.696	113.993.858.529	113.993.858.529
<i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i>				
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	-	-	1.197.317.650	1.197.317.650
Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Đông Âu	4.987.860.266	4.987.860.266	4.788.358.917	4.788.358.917
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	3.081.484.170	2.299.468.320	11.404.733.210	11.404.733.210
Công ty TNHH Y dược Quang Minh	2.236.053.304	2.236.053.304	2.258.472.304	2.258.472.304
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	622.872.086	622.872.086	1.105.472.086	1.105.472.086
Pharmametics Products a Division of max Biocare	17.997.010.747	17.997.010.747	32.890.852.899	32.890.852.899
Saehan Pharm Co., LTD	1.420.917.042	1.420.917.042	5.688.566.370	5.688.566.370
Dong Sung Pharm Co.,Ltd	-	-	9.295.826.674	9.295.826.674

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	65.301.659.441	53.399.048.786
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty cổ phần Dược phẩm và thiết bị Y tế Bắc Sơn	13.022.806.668	7.762.806.668
Công ty Cổ Phần Thương mại và dược phẩm T&T	5.475.897.107	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Lyon - Pháp	65.430.199	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính độ kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				31/03/2022
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	244.490.025	21.751.166.438	21.995.656.463	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.946.116.192	12.946.116.192	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	490.726.392	490.726.392	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.449.993.290	4.712.029.870	5.449.993.290	4.712.029.870
Thuế Thu nhập cá nhân	593.476.498	1.182.158.655	1.704.672.709	70.962.444
Thuế tài nguyên	-	85.522.768	85.522.768	-
Tiền thuê đất	-	186.523.069	186.523.069	-
Các loại thuế khác	-	189.523.069	189.523.069	-
Cộng	6.287.959.813	41.543.766.453	43.048.733.952	4.782.992.314
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	6.914.176	6.914.176	-	-
Cộng	6.914.176	6.914.176	-	-

15. Chi phí phải trả

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay phải trả	147.293.453	178.396.201
Cộng	147.293.453	178.396.201

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	2.391.800.972	551.018.116
Cộng	2.391.800.972	551.018.116

17. Phải trả khác

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.570.591.466	744.246.497
Các khoản bảo hiểm	1.107.860.806	595.168.556
Phải trả, phải nộp khác	462.730.660	149.077.941
b) Dài hạn	5.231.800.000	5.166.600.000
Nhận ký cược, ký quỹ	5.231.800.000	5.166.600.000
Cộng	6.802.391.466	5.910.846.497

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính để kèm theo)

18. Vay

Mẫu số B 09a - DN

	31/03/2022				Trong kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	01/01/2022		
					Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	11.749.680.631	11.749.680.631	16.950.416.137	24.656.690.417	19.455.954.911	19.455.954.911	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	75.859.209.490	75.859.209.490	89.737.390.490	28.115.830.719	14.237.649.719	14.237.649.719	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	-	-	-	-	-	-	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (4)	28.883.122.131	28.883.122.131	6.368.235.815	22.096.002.009	44.610.888.325	44.610.888.325	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (5)	10.838.319.639	10.838.319.639	6.626.997.123	35.700.374.341	39.911.696.857	39.911.696.857	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (6)	83.980.544.641	83.980.544.641	53.588.632.176	71.738.645.366	102.130.557.831	102.130.557.831	
Vay cá nhân (7)	72.340.517.551	72.340.517.551	23.420.726.527	20.162.661.313	69.082.452.337	69.082.452.337	
Cộng	283.651.394.083	283.651.394.083	196.692.398.268	202.470.204.165	289.429.199.980	289.429.199.980	

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2021-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2021, hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2020), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng mười (10) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2022; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính để kèm theo)

- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24/21/QLN/HM/VCBTHN ngày 28/06/2021 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 24/21/QLN/CTD/VCBTHN ngày 28/06/2021, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 12/20/KT/HM/VCBTHN ngày 19/05/2020), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 44253.20.059.2665152.TD ngày 25/09/2020; hạn mức cho vay là 110 tỷ đồng (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20486.19.059.2665152.TD ngày 12/06/2019); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phân của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/05/2020; tài sản bảo đảm phát sinh khi dư nợ khoản vay lớn hơn 80 tỷ đồng là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án đảm bảo cho nghĩa vụ phát sinh thêm, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/04 ngày 12/10/2021, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020, hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng năm 2020 - 2021, lãi suất vay là 4% đối với các khoản vay trước ngày 26/02/2021 và được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/177578/HĐTDHM ngày 09/03/2021; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 100 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khoản vay; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (7) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng đến 12 tháng; lãi suất 12%/năm đối với cá nhân là các Cổ đông và đối với các cá nhân thì lãi suất khoản vay dưới 03 tháng là 2%/năm, từ 03 tháng đến 06 tháng là 4%/năm, từ 06 tháng đến 12 tháng là 5,1%/năm.

b) Vay là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính để kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2021	211.273.650.000	1.000.000.000	39.902.986.528	(8.083.874.357)	71.385.246.790	315.478.008.961
Tăng vốn trong năm trước	52.814.630.000	314.934.410.617	-	-	-	367.749.040.617
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	67.945.519.027	67.945.519.027
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(5.032.436.211)	(5.032.436.211)
Tăng khác	-	-	-	-	106.884.662	106.884.662
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.359.152.000)	(20.359.152.000)
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận	-	-	38.876.209.189	-	(38.876.209.189)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	(6.871.572.213)	68.298.280.866	(6.871.572.213)
Số dư ngày 31/12/2021	264.088.280.000	315.934.410.617	78.779.195.717	(8.083.874.357)	-	719.016.292.843
Tăng vốn trong kỳ (1)	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	19.755.128.439	19.755.128.439
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(769.317.534)	(769.317.534)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(26.407.315.000)	(26.407.315.000)
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận (3)	-	-	40.454.667.670	-	(40.454.667.670)	-
Số dư ngày 31/03/2022	264.088.280.000	315.934.410.617	119.233.863.387	(8.083.874.357)	20.422.109.101	711.594.788.748

(2) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 160/NQ-DHT ngày 25/03/2022 của Đại Hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2021.

(3) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa chia phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 160/NQ-DHT ngày 25/03/2022 của Đại hội đồng cổ đông.

(*): Trong 8.083.874.357 đồng cổ phiếu quỹ của Công ty có 8.083.874.357 đồng là giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/07/2015.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính độ kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	65.754.210.000	65.754.210.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chinh	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	8.910.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	560.100.000	560.100.000
Lê Anh Trung	10.947.640.000	10.947.640.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	101.327.780.000	101.327.780.000
Cộng	264.088.280.000	264.088.280.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	264.088.280.000	211.273.650.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	52.814.630.000
Vốn góp cuối kỳ	264.088.280.000	264.088.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26.407.315.000	20.359.152.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	26.408.828	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.408.828	26.408.828
- Cổ phiếu phổ thông	26.408.828	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.407.315	26.407.315
- Cổ phiếu phổ thông	26.407.315	26.407.315

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đi kèm theo)

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2022
Quỹ đầu tư phát triển	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213
Cộng	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/03/2022	01/01/2022
Dollar Mỹ (USD)	438,51	964,44
Euro (EUR)	204,38	204,38

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	125.873.264.423	139.464.530.137
Doanh thu bán hàng hóa	281.872.884.546	240.472.623.106
Cộng	407.746.148.969	379.937.153.243

b) Doanh thu với các bên liên quan:

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	29.853.180	-
Cộng	29.853.180	-

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	125.843.411.243	139.464.530.137
Doanh thu thuần bán hàng hóa	281.872.884.546	240.472.623.106
Cộng	407.716.295.789	379.937.153.243

4. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính độ kèm theo)

Giá vốn thành phẩm đã bán	96.174.519.439	107.672.547.118
Giá vốn bán hàng hóa đã bán	272.984.446.324	232.605.851.513
Cộng	369.158.965.763	340.278.398.631

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Cộng	7.571.573.421	6.686.013.303

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
a) Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ	3.887.984.943	3.144.647.378
b) Các khoản ghi giảm chi phí tài chính phát sinh trong kỳ	-	-
Cộng	3.887.984.943	3.144.647.378

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Cộng	2.283.047.017	4.450.023.341

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Cộng	42.318.204	2.055.443
Cộng	42.318.204	2.055.443

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.687.083.114	4.204.248.191
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.238.114.853	16.253.513.941
Cộng	20.925.197.967	20.457.762.132

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính độ kèm theo)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.712.029.870	5.265.020.026

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng